

**Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng**  
**Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)

(Issued with Circular No. 224/2012/TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

**Giá trị tài sản ròng quỹ**  
**Net Asset Value of the Fund**

(tuần từ ngày 21/06/2019 đến 27/06/2019)

(Reporting period: from June 14<sup>th</sup>, 2019 to June 20<sup>th</sup>, 2019)

- |  |   |
|--|---|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:<br><i>Fund Management Company:</i>       | Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt<br><i>Thien Viet Asset Management JSC</i>  |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:<br><i>Custodian and Supervisory Bank:</i> | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành<br><i>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch</i> |
| 3. Tên quỹ:<br><i>Name of the fund:</i>                              | Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2<br><i>Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)</i>  |
| 4. Ngày lập báo cáo:<br><i>Reporting date:</i>                       | 28/06/2019<br><i>June 28<sup>th</sup>, 2019</i>   |

STT No.	CHI TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (27/06/19)	KỶ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (20/06/19)
A	Giá trị tài sản ròng <i>Net asset value (NAV)</i>		
A.1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i> của quỹ/the fund	160,425,512,800	159,869,868,296
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i> của quỹ/the fund	157,640,549,106	160,425,512,800
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó <i>Change in NAV per certificate during the period, in which</i>	9,437	9,437
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	-164	33
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>	-164	33
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ <i>Highest value (VND)</i>	179,466,962,808	179,466,962,808
	Giá trị thấp nhất (VND)/ <i>Lowest value (VND)</i>	134,314,431,017	134,314,431,017
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
B.1	Giá trị đầu kỳ <i>Beginning value</i>	11,000	10,450
B.2	Giá trị cuối kỳ <i>Ending value</i>	11,000	11,000
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	0	550
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ <i>Difference between the unit's market price and its NAV</i>		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ <i>Absolute difference (VND)*</i>	1,727	1,563
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ <i>Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))**</i>	18.62%	16.56%
B5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ <i>Highest value (VND)</i>	12,500	12,500
	Giá trị thấp nhất (VND)/ <i>Lowest value (VND)</i>	10,100	10,100

Lưu ý: \* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/ *Defined by the differences (market price - NAV at the same period);*

Notes: \*\* Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường - NAV)/NAV/ *Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV*

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
*Authorised Representative of Supervisory bank*



PHÓ GIÁM ĐỐC  
 Ngô Thị Thu Cúc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ  
*Authorised Representative of Fund management*



Nguyễn Thanh Thảo  
 Chủ tịch HĐQT